ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯNG HÀ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1597/QĐ-UBND	*Hưng Hà, ngày 05 tháng 12 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt giá đất cụ thể và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ thành phố Thái Bình đi huyện Hưng Hà kết nối với tỉnh Hưng Yên
Địa điểm: thôn Thượng Ngạn 2, xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯNG HÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: Số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; Số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/08/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 66.3/2025/NQ-CP ngày 15/09/2025 của Chính phủ tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh;

Căn cứ Quyết định của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Bình: Số 29/2024/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình; Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 30/9/2027 ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Số 33/2024/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 ban hành Quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai và Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Số 34/2024/QĐ-UBND ngày 30/9/2024 ban hành Quy định một số chính

sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 05/05/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hưng yên quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Văn bản số 165/UBND-NC ngày 14/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình sau ngày 01/7/2025;

Căn cứ Văn bản số 289/SNNMT-ĐKCGCN&GĐ ngày 22/07/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên về công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/01/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ thành phố Thái Bình đi huyện Hưng Hà kết nối với tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 16/07/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ thành phố Thái Bình đi huyện Hưng Hà kết nối với tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông báo số 66/TB-HĐTĐGĐCT ngày 28/11/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Hưng Hà về kết quả thẩm định giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ thành phố Thái Bình đi huyện Hưng Hà kết nối với tỉnh Hưng Yên tại xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên.

Theo đề nghị của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà tại Tờ trình số 55/TTr-CNPTQĐKVHH ngày 04/12/2025 và phòng Kinh tế xã tại Tờ trình số 111/TTr-PKT ngày 05/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường từ thành phố Thái Bình đi huyện Hưng Hà kết nối với tỉnh Hưng Yên, địa điểm thôn Thượng Ngạn 2, xã Hưng Hà, tỉnh Hưng Yên bao gồm:

1. Phê duyệt giá đất cụ thể làm căn cứ tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân: Đất trồng cây hằng năm (Đất trồng lúa) là 50.000 đồng/m^2.

2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất:

a. Tổng diện tích đất thu hồi: 33.060,5m^2. Trong đó:

- Đất trồng lúa của hộ gia đình, cá nhân: 22.962,8m^2;

- Đất công ích UBND xã quản lý: 993,4m^2;

- Đất giao thông, đất thủy lợi: 9.104,3m^2.

b. Tổng số hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi: 45 hộ gia đình, cá nhân.

c. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 6.389.334.500 đồng (*Bằng chữ: Sáu tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, ba trăm ba mươi bốn nghìn, năm trăm đồng*), cụ thể:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất trồng lúa: 1.197.810.000 đồng;

- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 4.018.490.000 đồng;

- Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: 253.980.000 đồng;

- Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu trên đất: 237.709.500 đồng;

- Thưởng đối với các hộ gia đình, cá nhân bàn giao mặt bằng trước thời hạn: 681.345.000 đồng.

3. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (*Có biểu Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chi tiết kèm theo*).

4. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định phê duyệt giá đất cụ thể và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có hiệu lực thi hành, Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà có trách nhiệm phối hợp với các phòng, đơn vị của UBND xã Hưng Hà, Cơ sở thôn Thượng Ngạn 2 thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án được duyệt cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt hoặc trường hợp đất thu hồi, tài sản đang có tranh chấp thì tiền bồi thường, hỗ trợ được gửi vào tài khoản tiền gửi của Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo lãi suất không kỳ hạn.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp với Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà, Cơ sở thôn Thượng Ngạn 2 niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã Hưng Hà và tại nơi sinh hoạt chung của thôn Thượng Ngạn 2; trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không đồng ý hoặc không hợp tác thì phối hợp với Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc

Việt Nam xã Hưng Hà và các đơn vị có liên quan vận động, thuyết phục người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, bàn giao mặt bằng theo quy định.

2. Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà có trách nhiệm phối hợp với phòng Kinh tế xã, Cơ sở thôn Thượng Ngạn 2 niêm yết công khai Quyết định này tại Trụ sở UBND xã Hưng Hà và tại nơi sinh hoạt chung của thôn Thượng Ngạn 2; Đồng thời gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; Chủ trì, phối hợp với phòng Kinh tế xã, Chủ đầu tư thực hiện chi trả kinh phí bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt và thanh quyết toán kinh phí theo quy định của Pháp luật.

3. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm phối hợp với Chi nhánh phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà nhận đầy đủ số tiền theo phương án được phê duyệt, bàn giao mặt bằng cho đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Giám đốc Chi nhánh Phát triển quỹ đất khu vực Hưng Hà, Trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan, Cơ sở thôn Thượng Ngạn 2, người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trường

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Thành phố Thái Bình đi huyện Hưng Hà kết nối với tỉnh Hưng Yên
Địa điểm: thôn Thượng Ngạn 2 - xã Hưng Hà - tỉnh Hưng Yên
(Kèm theo Quyết định số 1597/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Hưng Hà)

Stt	Họ và tên chủ sử dụng (Đại diện tổ chức, hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính (Số mới)	Số thửa	Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi (m^2)	Phương án bồi thường, hỗ trợ đất						Phương án hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình bàn giao mặt bằng trước thời hạn (30.000đồng/m^2)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
						Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại (m^2)	Diện tích không được bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Loại đất bồi thường, hỗ trợ	Bồi thường, hỗ trợ đất cho hộ gia đình, cá nhân và đất công ích của UBND xã (50.000đồng/m^2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (50.000đồng/m^2 * 3,5 = 175.000đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất				Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)			
													Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 17.000đồng)				
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*J*	*K*	*L=H*50.000đ/m²*	*M=L*3,5*	*N*	*O*	*P*	*Q=O*P*30kg*17.000đ*	*R=M+Q*	*S*	*T*	*U=L+R+S+T*
1	Ông Lê Trường Nguyên - Bà Nguyễn Thị Nhung	Thượng Ngạn 2	118	559	399,5	22,1	22,1	-	-	LUC	1.105.000	3.867.500	0,93	-	-	-	3.867.500	221.000	663.000	5.856.500
2	Bà Đinh Thị Lữu	Thượng Ngạn 2	118	560	132,3	2,7	2,7	-	-	LUC	135.000	472.500	0,23	-	-	-	472.500	27.000	81.000	715.500
3	Ông Vũ Đức Định - Bà Nguyễn Thị Mây	Thượng Ngạn 2	118	561	218,5	6,6	6,6	-	-	LUC	330.000	1.155.000	6,45	-	-	-	1.155.000	66.000	198.000	1.749.000
			122	147	460,1	143,4	143,4	-	-	LUC	7.170.000	25.095.000		-	-	-	25.095.000	1.434.000	4.302.000	38.001.000
4	ĐSD: Bà Trần Thị Thảo, Bà Bùi Thị Luyên, Ông Bùi Xuân Lập	Thượng Ngạn 2	118	562	128,3	4,4	4,4	-	-	LUC	220.000	770.000	0,40	-	-	-	770.000	44.000	132.000	1.166.000
				563	123,8	4,4	4,4	-	-	LUC	220.000	770.000		-	-	-	770.000	44.000	132.000	1.166.000
5	Bà Đinh Thị Ngát	Thượng Ngạn 2	118	564	98,3	8,4	8,4	-	-	LUC	420.000	1.470.000	0,45	-	-	-	1.470.000	84.000	252.000	2.226.000
				301	427,4	8,2	8,2	-	-	LUC	410.000	1.435.000		-	-	-	1.435.000	82.000	246.000	2.173.000
6	Ông Vũ Văn Thường - Bà Vũ Thị Thục	Thượng Ngạn 2	118	565	115,8	15,4	15,4	-	-	LUC	770.000	2.695.000	8,84	-	-	-	2.695.000	154.000	462.000	4.081.000
			122	545	758,0	219,2	219,2	-	-	LUC	10.960.000	38.360.000		-	-	-	38.360.000	2.192.000	6.576.000	58.088.000
7	Ông Lê Văn Cần - Bà Nguyễn Thị Đổi	Thượng Ngạn 2	122	30	1.366,7	421,0	421,0	-	-	LUC	21.050.000	73.675.000	38,41	5	6	15.300.000	88.975.000	4.210.000	12.630.000	126.865.000
				222	584,2	479,0	479,0	-	-	LUC	23.950.000	83.825.000		-	-	-	83.825.000	4.790.000	14.370.000	126.935.000
8	ĐSD: Bà Lê Thị Ngân, Ông Lê Văn Cần, Bà Lê Thị Bắc, Bà Lê Thị Ngần, Ông Lê Văn Cây	Thượng Ngạn 2	122	30	1.366,7	900,0	900,0	-	-	LUC	45.000.000	157.500.000	51,31	1	6	3.060.000	160.560.000	9.000.000	27.000.000	241.560.000
9	Ông Vũ Đăng Nhu - Bà Nguyễn Thị Én	Thượng Ngạn 2	122	43	360,6	4,3	4,3	-	-	LUC	215.000	752.500	3,58	-	-	-	752.500	43.000	129.000	1.139.500
			143	97	296,0	116,5	116,5	-	-	LUC	5.825.000	20.387.500		-	-	-	20.387.500	1.165.000	3.495.000	30.872.500
10	Bà Cao Thị Mai	Thượng Ngạn 2	122	88	631,4	585,0	585,0	-	-	LUC	29.250.000	102.375.000	44,61	4	6	12.240.000	114.615.000	5.850.000	17.550.000	167.265.000
				265	760,0	760,0	718,9	41,1	-	LUC	38.000.000	133.000.000		-	-	-	133.000.000	7.600.000	21.567.000	200.167.000
11	Ông Nguyễn Văn Phánh - Bà Bùi Thị Đảm	Thượng Ngạn 2	122	90	601,7	600,0	600,0	-	-	LUC	30.000.000	105.000.000	23,09	-	-	-	105.000.000	6.000.000	18.000.000	159.000.000
12	Ông Vũ Văn Yến - Bà Vũ Thị Thiệu	Thượng Ngạn 2	122	108	658,0	658,0	658,0	-	-	LUC	32.900.000	115.150.000	40,40	4	6	12.240.000	127.390.000	6.580.000	19.740.000	186.610.000
				207	282,0	282,0	282,0	-	-	LUC	14.100.000	49.350.000		-	-	-	49.350.000	2.820.000	8.460.000	74.730.000

Stt	Họ và tên chủ sử dụng (Đại diện tổ chức, hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính (Số mới)	Số thửa	Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi (m^2)	Phương án bồi thường, hỗ trợ đất						Phương án hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình bàn giao mặt bằng trước thời hạn (30.000đồng/m^2)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
						Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại (m^2)	Diện tích không được bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Loại đất bồi thường, hỗ trợ	Bồi thường, hỗ trợ đất cho hộ gia đình, cá nhân và đất công ích của UBND xã (50.000đồng/m^2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (50.000đồng/m^2 * 3,5 = 175.000đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất				Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)			
													Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 17.000đồng)				
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*J*	*K*	*L=H*50.000đ/m^2*	*M=L*3,5*	*N*	*O*	*P*	*Q=O*P*30kg*17.000đ*	*R=M+Q*	*S*	*T*	*U=L+R+S+T*
13	Ông Vũ Văn Khỏe - Bà Nguyễn Thị Chủ	Thượng Ngan 2	122	119	377,3	360,0	360,0	-	-	LUC	18.000.000	63.000.000	37,16	4	6	12.240.000	75.240.000	3.600.000	10.800.000	107.640.000
				412	416,0	125,0	125,0	-	-	LUC	6.250.000	21.875.000		-	-	-	21.875.000	1.250.000	3.750.000	33.125.000
14	ĐSD: Ông Nguyễn Văn Thật, Bà Nguyễn Thị Tấn, Bà Nguyễn Thị Thảo, Bà Nguyễn Thị Thạo, Ông Nguyễn Văn Thục, Bà Nguyễn Thị Yến Thu, Bà Nguyễn Thị Yến	Thượng Ngan 2	122	160	1.338,8	1.325,0	1.325,0	-	-	LUC	66.250.000	231.875.000	36,48	9	6	27.540.000	259.415.000	13.250.000	39.750.000	378.665.000
15	ĐSD: Bà Bùi Thị Nhân, Ông Bùi Văn Sáng, Bà Bùi Thị Miền	Thượng Ngan 2	122	164	885,0	847,0	847,0	-	-	LUC	42.350.000	148.225.000	38,52	2	6	6.120.000	154.345.000	8.470.000	25.410.000	230.575.000
16	ĐSD: Ông Vũ Văn Thường, Ông Vũ Văn Sức, Bà Vũ Thị Hiền, Bà Vũ Thị Liễu, Bà Vũ Thị Thiều, Ông Vũ Văn Khỏe, Ông Vũ Văn Khỏe	Thượng Ngan 2	122	173	617,6	17,7	17,7	-	-	LUC	885.000	3.097.500	1,10	-	-	-	3.097.500	177.000	531.000	4.690.500
17	Bà Bùi Thị Thủy	Thượng Ngan 2	122	180	801,4	800,0	800,0	-	-	LUC	40.000.000	140.000.000	77,00	1	12	6.120.000	146.120.000	8.000.000	24.000.000	218.120.000
18	Ông Vũ Văn Sức - Bà Vũ Thị Hiền	Thượng Ngan 2	122	211	1.137,0	644,9	644,9	-	-	LUC	32.245.000	112.857.500	34,10	4	6	12.240.000	125.097.500	6.449.000	19.347.000	183.138.500
19	Ông Đinh Văn Sĩ - Bà Vũ Thị Huyền	Thượng Ngan 2	122	215	274,0	242,0	242,0	-	-	LUC	12.100.000	42.350.000	16,85	-	-	-	42.350.000	2.420.000	7.260.000	64.130.000
20	Bà Đinh Thị Xuyến	Thượng Ngan 2	122	216	1.154,7	370,6	370,6	-	-	LUC	18.530.000	64.855.000	8,16	-	-	-	64.855.000	3.706.000	11.118.000	98.209.000
21	Ông Bùi Xuân Nhụ - Bà Bùi Thị Thảo	Thượng Ngan 2	122	231	607,2	520,0	520,0	-	-	LUC	26.000.000	91.000.000	27,41	-	-	-	91.000.000	5.200.000	15.600.000	137.800.000
22	Ông Bùi Văn Triu - Bà Nguyễn Thị Thoa	Thượng Ngan 2	122	255	1.442,2	380,4	380,4	-	-	LUC	19.020.000	66.570.000	13,77	-	-	-	66.570.000	3.804.000	11.412.000	100.806.000
23	ĐSD: Bà Nguyễn Thị Chước, Bà Vũ Thị Phương, Bà Vũ Thị Hậu, Bà Vũ Thị Hiền, Bà Vũ Thị Huệ, Bà Vũ Thị Lan	Thượng Ngan 2	122	276	1.095,5	819,8	819,8	-	-	LUC	40.990.000	143.465.000	26,84	-	-	-	143.465.000	8.198.000	24.594.000	217.247.000
24	Ông Đinh Văn Thọ - Bà Bùi Thị Nghĩa	Thượng Ngan 2	122	283	493,6	65,1	65,1	-	-	LUC	3.255.000	11.392.500	5,00	-	-	-	11.392.500	651.000	1.953.000	17.251.500
25	ĐSD: Bà Đào Thị Thuê, Ông Đinh Xuân Quang, Ông Đinh Văn Cảnh	Thượng Ngan 2	122	299	612,3	580,0	580,0	-	-	LUC	29.000.000	101.500.000	30,66	3	6	9.180.000	110.680.000	5.800.000	17.400.000	162.880.000
26	Ông Bùi Văn Hóa - Bà Vũ Thị Thanh	Thượng Ngan 2	122	317	1.131,0	1.131,0	1.131,0	-	-	LUC	56.550.000	197.925.000	59,84	7	6	21.420.000	219.345.000	11.310.000	33.930.000	321.135.000
27	ĐSD: Ông Vũ Văn Ngoan, Ông Vũ Văn Thạnh, Ông Vũ Văn Thưng, Bà Vũ Thị Viễn, Bà Vũ Thị Thường	Thượng Ngan 2	122	341	1.217,9	1.173,0	1.129,1	43,9	-	LUC	58.650.000	205.275.000	30,69	4	6	12.240.000	217.515.000	11.730.000	33.873.000	321.768.000
28	Ông Đinh Văn Khu - Bà Nguyễn Thị Phiên	Thượng Ngan 2	122	371	1.202,1	790,7	790,7	-	-	LUC	39.535.000	138.372.500	33,79	4	6	12.240.000	150.612.500	7.907.000	23.721.000	221.775.500
29	Ông Đinh Văn Thư - Bà Đinh Thị Mi	Thượng Ngan 2	122	389	1.007,8	26,9	26,9	-	-	LUC	1.345.000	4.707.500	0,77	-	-	-	4.707.500	269.000	807.000	7.128.500
30	Bà Bùi Thị Nhân	Thượng Ngan 2	122	391	1.698,8	575,3	575,3	-	-	LUC	28.765.000	100.677.500	24,62	-	-	-	100.677.500	5.753.000	17.259.000	152.454.500

Stt	Họ và tên chủ sử dụng (Đại diện tổ chức, hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính (Số mới)	Số thửa	Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi (m^2)	Phương án bồi thường, hỗ trợ đất						Phương án hỗ trợ							Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình bàn giao mặt bằng trước thời hạn (30.000đồng/m^2)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
						Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại (m^2)	Diện tích không được bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Loại đất bồi thường, hỗ trợ	Bồi thường, hỗ trợ đất cho hộ gia đình, cá nhân và đất công ích của UBND xã (50.000đồng/m^2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (50.000đồng/m^2 * 3,5 = 175.000đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất				Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)			
													Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 17.000đồng)				
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*J*	*K*	*L=H*50.000đ/m²*	*M=L*3,5*	*N*	*O*	*P*	*Q=O*P*30kg*17.000đ*	*R=M+Q*	*S*	*T*	*U=L+R+S+T*
31	Ông Vũ Văn Tiến - Bà Nguyễn Thị Nhu	Thượng Ngạn 2	122	402	664,0	126,7	126,7	-	-	LUC	6.335.000	22.172.500	5,43	-	-	-	22.172.500	1.267.000	3.801.000	33.575.500
32	Bà Bùi Thị Xuyền	Thượng Ngạn 2	122	434	802,6	777,0	729,8	47,2	-	LUC	38.850.000	135.975.000	31,12	7	6	21.420.000	157.395.000	7.770.000	21.894.000	225.909.000
33	Ông Đinh Văn Bắt - Bà Lê Thị Sinh	Thượng Ngạn 2	122	440	444,0	402,0	340,0	62,0	-	LUC	20.100.000	70.350.000	58,02	4	6	12.240.000	82.590.000	4.020.000	10.200.000	116.910.000
34	Ông Đinh Thanh Hồi - Bà Bùi Thị Huê	Thượng Ngạn 2	122	455	930,0	574,9	574,9	-	-	LUC	28.745.000	100.607.500	19,57	-	-	-	100.607.500	5.749.000	17.247.000	152.348.500
35	Ông Đinh Văn Thắng - Bà Nguyễn Thị Thảo	Thượng Ngạn 2	122	458	721,5	700,0	700,0	-	-	LUC	35.000.000	122.500.000	29,94	-	-	-	122.500.000	7.000.000	21.000.000	185.500.000
36	Ông Bùi Sĩ Lễ - Bà Nguyễn Thị Khánh	Thượng Ngạn 2	122	467	1.036,2	1.015,0	1.015,0	-	-	LUC	50.750.000	177.625.000	30,65	6	6	18.360.000	195.985.000	10.150.000	30.450.000	287.335.000
37	Ông Đinh Văn Ao - Bà Hoàng Thị Vàng	Thượng Ngạn 2	122	478	458,0	450,0	450,0	-	-	LUC	22.500.000	78.750.000	26,47	-	-	-	78.750.000	4.500.000	13.500.000	119.250.000
38	Ông Bùi Văn Tuấn - Bà Đinh Thị Nghìn	Thượng Ngạn 2	122	483	143,0	134,0	134,0	-	-	LUC	6.700.000	23.450.000	7,61	-	-	-	23.450.000	1.340.000	4.020.000	35.510.000
39	Ông Đinh Công Khá - Bà Kinh Thị Tuất	Thượng Ngạn 2	122	487	376,0	376,0	361,0	15,0	-	LUC	18.800.000	65.800.000	36,72	4	6	12.240.000	78.040.000	3.760.000	10.830.000	111.430.000
40	Ông Bùi Văn Tú - Bà Phạm Thị Bậc	Thượng Ngạn 2	122	528	1.269,6	1.078,0	1.035,9	42,1	-	LUC	53.900.000	188.650.000	54,87	4	6	12.240.000	200.890.000	10.780.000	31.077.000	296.647.000
41	Ông Vũ Văn Vịnh - Bà Bùi Thị Tươm	Thượng Ngạn 2	122	553	535,8	376,0	376,0	-	-	LUC	18.800.000	65.800.000	52,51	5	6	15.300.000	81.100.000	3.760.000	11.280.000	114.940.000
42	ĐSD: Ông Vũ Văn Vịnh, Bà Vũ Thị Khuyên, Bà Vũ Thị Khuyến, Bà Vũ Thị Mến	Thượng Ngạn 2				122,0	122,0	-	-	LUC	6.100.000	21.350.000	6,98	-	-	-	21.350.000	1.220.000	3.660.000	32.330.000
43	Ông Vũ Văn Luy (Tiêu) - Bà Bùi Thị Luyên	Thượng Ngạn 2	122	556	788,2	385,0	385,0	-	-	LUC	19.250.000	67.375.000	29,62	-	-	-	67.375.000	3.850.000	11.550.000	102.025.000
44	ĐSD: Bà Bùi Thị Trái, Ông Đinh Thanh Hồi, Ông Đinh Văn Nhị, Ông Đinh Văn Thỏa, Ông Đinh Văn Toán, Bà Đinh Thị Tuyến, Ông Đinh Văn Quế	Thượng Ngạn 2	122	1421	720,0	323,4	323,4	-	-	LUC	16.170.000	56.595.000	27,86	-	-	-	56.595.000	3.234.000	9.702.000	85.701.000
45	Ông Đinh Quang Bằng - Bà Tô Thị Lan	Thượng Ngạn 2	122	1422	903,8	87,8	87,8	-	-	LUC	4.390.000	15.365.000	3,77	-	-	-	15.365.000	878.000	2.634.000	23.267.000
46	Ông Bùi Văn Đoàn	Thượng Ngạn 2	122	575	-	-	-	-	-	LUC	-	-	-	-	-	-	-	2.531.500	-	2.531.500
47	Ông Lê Văn Cần	Thượng Ngạn 2	122	3004	-	-	-	-	-	DGT	-	-	-	-	-	-	-	4.000.000	-	4.000.000
48	Ông Bùi Văn Tú	Thượng Ngạn 2	122	3004	-	-	-	-	-	DGT	-	-	-	-	-	-	-	1.550.000	-	1.550.000
49	UBND xã Hưng Hà	Thượng Ngạn 2	122	30	1366,7	37,7	37,7	-	-	LUC	1.885.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.885.000
			122	88	631,4	46,4	46,4	-	-	LUC	2.320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	2.320.000
			122	90	601,7	1,7	1,7	-	-	LUC	85.000	-	-	-	-	-	-	-	-	85.000
			122	119	377,3	17,3	17,3	-	-	LUC	865.000	-	-	-	-	-	-	-	-	865.000

Stt	Họ và tên chủ sử dụng (Đại diện tổ chức, hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính (Số mới)	Số thửa	Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi (m^2)	Phương án bồi thường, hỗ trợ đất						Phương án hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình bàn giao mặt bằng trước thời hạn (30.000đồng/m^2)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
						Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại (m^2)	Diện tích không được bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Loại đất bồi thường, hỗ trợ	Bồi thường, hỗ trợ đất cho hộ gia đình, cá nhân và đất công ích của UBND xã (50.000đồng/m^2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (50.000đồng/m^2 * 3,5 = 175.000đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất				Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)			
													Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 17.000đồng)				
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*J*	*K*	*L=H*50.000đ/m^2*	*M=L*3,5*	*N*	*O*	*P*	*Q=O*P*30kg*17.000đ*	*R=M+Q*	*S*	*T*	*U=L+R+S+T*
			122	160	1.338,8	13,8	13,8	-	-	LUC	690.000	-	-	-	-	-	-	-	-	690.000
			122	164	885,0	14,6	14,6	-	-	LUC	730.000	-	-	-	-	-	-	-	-	730.000
			122	180	801,4	1,4	1,4	-	-	LUC	70.000	-	-	-	-	-	-	-	-	70.000
			122	215	274,0	32,0	32,0	-	-	LUC	1.600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600.000
			122	222	584,2	105,2	105,2	-	-	LUC	5.260.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.260.000
			122	231	607,2	87,2	87,2	-	-	LUC	4.360.000	-	-	-	-	-	-	-	-	4.360.000
			122	299	612,3	32,3	32,3	-	-	LUC	1.615.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.615.000
			122	458	721,5	21,5	21,5	-	-	LUC	1.075.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.075.000
			122	467	1.036,2	21,2	21,2	-	-	LUC	1.060.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.060.000
			122	478	458,0	8,0	8,0	-	-	LUC	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000
			122	483	143,0	9,0	9,0	-	-	LUC	450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	450.000
49	UBND xã Hưng Hà	Thượng Ngạn 2	122	553	535,8	37,8	37,8	-	-	LUC	1.890.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.890.000
			122	575	893,0	506,3	506,3	-	-	LUC	25.315.000	-	-	-	-	-	-	-	-	25.315.000
			118	3009	0,2	-	-	-	0,2	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			118	3010	1,6	-	-	-	1,6	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			118	3011	378,1	-	-	-	169,7	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			118	3013	4,7	-	-	-	4,7	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			122	3004	1.295,5	-	-	-	1.295,5	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			122	3005	468,4	-	-	-	468,4	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			122	3006	441,7	-	-	-	441,7	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			122	3007	527,0	-	-	-	527,0	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			122	3008	37,9	-	-	-	37,9	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			143	3012	24,2	-	-	-	24,2	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Họ và tên chủ sử dụng (Đại diện tổ chức, hộ gia đình, cá nhân)	Địa chỉ thửa đất (Thôn)	Tờ bản đồ địa chính (Số mới)	Số thửa	Diện tích hiện trạng thửa đất thu hồi (m^2)	Phương án bồi thường, hỗ trợ đất						Phương án hỗ trợ						Bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu, con vật nuôi trên đất (đồng)	Cơ chế thưởng đối với hộ gia đình bàn giao mặt bằng trước thời hạn (30.000đồng/m^2)	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)
						Tổng diện tích được bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Diện tích thu hồi đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Diện tích đề nghị thu hồi diện tích còn lại (m^2)	Diện tích không được bồi thường, hỗ trợ (m^2)	Loại đất bồi thường, hỗ trợ	Bồi thường, hỗ trợ đất cho hộ gia đình, cá nhân và đất công ích của UBND xã (50.000đồng/m^2)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (50.000đồng/m^2 * 3,5 = 175.000đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất				Tổng số tiền hỗ trợ (đồng)			
													Tỷ lệ thu hồi đất (%)	Số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ (khẩu)	Số tháng hỗ trợ (tháng)	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất (Số khẩu * Số tháng * 30kg * 17.000đồng)				
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*G*	*H*	*I*	*J*	*K*	*L=H*50.000đ/m^2*	*M=L*3,5*	*N*	*O*	*P*	*Q=O*P*30kg*17.000đ*	*R=M+Q*	*S*	*T*	*U=L+R+S+T*
49	UBND xã Hưng Hà	Thượng Ngan 2	118	4005	1.144,3	-	-	-	1.144,3	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			118	4009	641,4	-	-	-	640,3	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			122	4001	1.835,7	-	-	-	1.835,7	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			122	4002	206,0	-	-	-	206,0	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			122	4003	1.731,8	-	-	-	1.731,8	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			122	4004	0,9	-	-	-	0,9	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			122	4005	28,1	-	-	-	28,1	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			122	4006	493,2	-	-	-	493,2	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			122	4007	33,3	-	-	-	33,3	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			122	4008	17,1	-	-	-	17,1	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			122	4009	1,8	-	-	-	1,8	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			143	4011	0,9	-	-	-	0,9	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng				-	-	**23.956,2**	**23.704,9**	**251,3**	**9.104,3**	-	**1.197.810.000**	**4.018.490.000**	-	-	-	**253.980.000**	**4.272.470.000**	**237.709.500**	**681.345.000**	**6.389.334.500**
Bằng chữ: Sáu tỷ, ba trăm tám mươi chín triệu, ba trăm ba mươi bốn nghìn, năm trăm đồng.																				